

Bản án số: 154/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/12/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bé Hai
2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm— Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long: bà Dương Thị Ngọc Hương-Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2025, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 148/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông **Đỗ Thanh S**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: khóm E, xã C, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: bà **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: khóm E, xã C, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/7/2025 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Đỗ Thanh S trình bày:

Về hôn nhân: ông S và bà Nguyễn Thị Ngọc N do mai mối nên tiến tới hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long ngày 31/7/1996.

Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tương đối hòa thuận nhưng vài năm sau thì liên tục cự cãi nhưng đỉnh điểm là đến khoảng đầu năm 2025 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cãi nhau về những chuyện trong cuộc sống gia đình, về tiền bạc, nợ nần... và bất đồng quan điểm sống, bà N tiêu xài hoang phí tiền bạc của gia đình không rõ lý do, đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nhiều bất hòa làm cho mục đích hôn nhân không đạt được nên vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2025, mỗi người đều có cuộc sống riêng không ai quan tâm gì đến cuộc sống của nhau và đến nay không về đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông S yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Đỗ Thanh H, sinh ngày 06/9/1997 và Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009. Hiện cháu Đỗ Thanh H đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Đỗ Hoài N1 hiện tại vẫn sống chung nhà với ông S và bà N. Khi ly hôn, ông S yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đỗ Hoài N1 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Về hôn nhân: bà N và ông Đỗ Thanh S qua mai mối tiến nên tới hôn nhân vào năm 1996, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn vào ngày 31/7/1996 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến khoảng tháng 09/2025 thì vợ chồng có một số chuyện cự cãi do ông S ghen tuông, ông S có người phụ nữ khác bên ngoài, thời gian gần đây vợ chồng giận nhau ít nói chuyện nhưng vợ chồng vẫn sống chung nhà. Nay ông S yêu cầu ly hôn thì bà N không đồng ý ly hôn, bà N yêu cầu được đoàn tụ vì còn thương ông S, không muốn gia đình chia rẽ.

Về con chung: bà N và ông S có hai người con chung tên Đỗ Thanh H, sinh 1997 và Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009, hiện nay các con đang sống với chung với bà N và ông S. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì bà N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.725.000 đồng cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Riêng con chung tên Đỗ Thanh H, sinh năm 1997 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/7/2025 và Biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2025, cháu Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009 trình bày: sau khi cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống chung với cha là ông Đỗ Thanh S.

Tại phiên tòa, ông Đỗ Thanh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: ông S yêu cầu được ly hôn với bà N; về con chung: Đỗ Thanh H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông S yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Hoài N1 và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Ngọc N giữ nguyên ý kiến trình bày: bà N không đồng ý ly hôn với ông S; về con chung: trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn bà N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Hoài N1, yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.725.000 đồng cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Riêng con chung tên Đỗ Thanh H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án thụ lý đúng thẩm quyền loại việc theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng về việc thu thập chứng cứ và hòa giải. Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận cho ông Đỗ Thanh S được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc N.

Về con chung: giao con chung Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009 cho ông Đỗ Thanh S trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc N không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Án phí: Buộc ông Đỗ Thanh S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện, lời trình bày của đương sự. Kết luận quan hệ tranh chấp về “ly hôn, tranh chấp nuôi con” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã C, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2-Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 01/1996, quyền số 15 ngày 31/7/1996 của Ủy Ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đỗ Thanh S và bà Nguyễn Thị Ngọc N là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo lời trình bày của ông S thì sau khi cưới nhau ông S và bà N cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng khi xảy ra mâu thuẫn thì không hàn gắn được. Ông S cho rằng vợ chồng có nhiều bất hòa, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn từ nhiều vấn đề trong cuộc sống gia đình làm cho vợ chồng không hạnh phúc, ông S và bà N tuy sống chung nhà nhưng đã ly thân, mạnh ai nấy sống và không quan tâm đến cuộc sống của nhau từ 05 năm nay không về đoàn tụ được. Tại đơn xin ly hôn ông S trình bày hiện ông S không còn tình cảm với bà N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà N giữ nguyên ý kiến trình bày bà N không đồng ý ly hôn vì còn thương ông S, muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình.

Xét thấy, ông S và bà N tuy sống chung nhà nhưng đã ly thân, mạnh ai nấy sống, không thể hàn gắn được. Tại phiên tòa, ông S và bà N đều trình bày khoảng 05 năm gần đây ông S và bà N không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mạnh ai nấy sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi và xô xát nhau, đôi khi có dùng cả hung khí để giải quyết mâu thuẫn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định cuộc sống hôn nhân của ông S và bà N không hạnh phúc, cuộc sống chung không thể tiếp tục, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông S.

[2.2] Về con chung: ông S và bà N cùng trình bày vợ chồng có 02 người con chung tên Đỗ Thanh H, sinh 1997 và Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009, hiện Đỗ Thanh H đã trưởng thành, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, có thể sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

Khi ly hôn, ông S và bà N đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009. Xét, về điều kiện kinh tế và khả năng nuôi dạy cháu Đỗ Hoài N1 thì ông S và bà N đều có điều kiện như nhau. Tuy nhiên, nguyện vọng của cháu Đỗ Hoài N1 mong muốn được chung sống với cha là ông Đỗ Thanh S sau khi ông S và bà N ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu nuôi con của ông Đỗ Thanh S, giao cháu Đỗ Hoài N1 cho ông Đỗ Thanh S nuôi dưỡng, giáo dục. Không chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng cháu Đỗ Hoài N1 và yêu cầu cấp dưỡng của bà Nguyễn Thị Ngọc N.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Đỗ Thanh S không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: ông S và bà N cùng thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: ông S và bà N cùng thống nhất trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Đỗ Thanh S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[4] Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 266; Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh S

1. Về hôn nhân: chấp nhận cho ông Đỗ Thanh S được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ngọc N.

2. Về con chung: giao cháu Đỗ Hoài N1, sinh ngày 05/11/2009 cho ông Đỗ Thanh S nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: ông Đỗ Thanh S không yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc N cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: ông Đỗ Thanh S và bà Nguyễn Thị Ngọc N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Đỗ Thanh S phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003805 ngày 01/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông S đã nộp đủ.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- VKSND KV2-VL: 02b
- Phòng THADS KV2-VL: 01b;
- UBND xã nơi thực hiện ĐKKH: 01b;
- Đương sự: 02b;
- Lưu: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Ngọc T

